

SỬ DỤNG FUTURE ĐỂ QUẢN LÝ TRONG KINH DOANH CÀ PHÊ

NỘI DUNG:

1. Các khái niệm cơ bản:

- 1.1. Khái niệm giao dịch hàng hoá phái sinh.
- 1.2. Sàn giao dịch hợp đồng cà phê tương lai.
- 1.3. Tháng giao dịch.
- 1.4. Ngày thông báo đầu tiên (FND)
- 1.5. Seller's call, Buyer's call.

2. Các lệnh giao dịch:

- 2.1. Limit order.
- 2.2. GTC order.
- 2.3. MP order.
- 2.4. AA order.
- 2.5. Lệnh stop limit và stop market.

3. Hedging hàng hoá:

- 3.1. Khái niệm về hedging hàng hoá.
- 3.2. Hedging hợp đồng mua hàng.
- 3.3. Hedging hợp đồng bán hàng.

4. Các tình huống trong giao dịch future:

- 4.1. Sàn giao dịch.
- 4.2. Vị thế.
- 4.3. Tháng giao dịch.
- 4.4. Số lượng hợp đồng.
- 4.5. Giá.

NỘI DUNG

1. Các khái niệm cơ bản:

1.1. Các công cụ thường sử dụng trong giao dịch hàng hóa phái sinh

Khái niệm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng tương lai:

1.1.1. Hợp đồng kỳ hạn (forward contract): là hợp đồng mua bán tại mức giá đã được chốt tại thời điểm ký kết hợp đồng nhưng việc thực hiện (giao hàng – thanh toán tiền hàng) tại thời điểm trong tương lai. Hợp đồng kỳ hạn mang tính thỏa thuận riêng lẻ giữa hai bên. Việc thanh toán được tiến hành song phương.

Vì là các thỏa thuận riêng lẻ nên tại thời điểm thực hiện có thể phát sinh rủi ro khi bên bán không giao hàng vì giá lên hay bên mua hàng không nhận hàng khi giá xuống. Hạn chế khác của hợp đồng kỳ hạn là một bên không thể đơn phương yêu cầu bên kia tất toán hợp đồng trước hạn nhằm hiện thực hóa lợi nhuận mà phải chờ đến thời điểm thực hiện như trong hợp đồng.

1.1.2. Hợp đồng tương lai (future contract): là hợp đồng mua bán tại mức giá đã được chốt tại thời điểm thực hiện giao dịch nhưng việc thực hiện (giao hàng – thanh toán tiền hàng) tại thời điểm trong tương lai. Tuy nhiên khác với hợp đồng kỳ hạn là các điều khoản của hợp đồng tương lai được tiêu chuẩn chung do các sàn giao dịch hàng hóa quy định. Các bên giao dịch mua/bán được thực hiện qua sàn và có thể tất toán hợp đồng trước hạn khi thấy có lời. Việc thanh toán được tiến hành đa phương bởi trung tâm thanh toán bù trừ (clearing house) nên việc thanh toán được đảm bảo.

1.2. Sàn giao dịch hợp đồng cà phê tương lai:

1.2.1. ICE Futures Europe (LIFFEE):

+ Giao dịch về cà phê kỳ hạn về cà phê Robusta

+ Lot = 10 tấn.

+ Đơn vị tính = USD/Tấn.

+ Bước giá biên động: 1 USD/Tấn.



+ Giờ giao dịch: từ T2 -> T6; Tính theo giờ Việt Nam Mở cửa 16 giờ đến 00:30 (hôm sau) vào mùa đông, còn mùa hè từ 15 giờ đến 11:30.

+ Tháng giao dịch: 1, 3, 5, 7, 9, 11.

+ Giá giao dịch trên sàn LIFFEE được ngầm hiểu cho loại R2-5% Black Broken.

+ Differential (giá trừ lùi): giá trừ lùi âm hay dương tùy thuộc vào chất lượng hợp đồng giao và dựa vào giá giao dịch trên sàn giao dịch hợp đồng tương lai hàng hóa. Mức giá trừ lùi được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa bên mua và bên bán.

+ Giá trên Invoice = Giá Liffée + Differential

1.2.2. Arabica – ICE Futures U.S (NYBOT):

+ Giao dịch về cà phê kỳ hạn về cà phê Arabica

+ Lot = 37,500 pounds (khoảng 17 tấn).

+ Đơn vị tính = USD cent/lb (1 lb khoảng 0.4536 kg)

+ Bước giá biến động: 0.05 USD cent/lb (khoảng 18.75 USD/1 lot)

+ Giờ giao dịch: từ T2 -> T6; Tính theo giờ Việt Nam Mở cửa 16h15 giờ đến 01:30 (hôm sau) vào mùa đông, còn mùa hè từ 15 giờ đến 00:30 (hôm sau).

+ Tháng giao dịch: 3, 5, 7, 9, 12.

+ Differential (giá trừ lùi): giá trừ lùi âm hay dương tùy thuộc vào chất lượng hợp đồng giao và dựa vào giá giao dịch trên sàn giao dịch hợp đồng tương lai hàng hóa. Mức giá trừ lùi được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa bên mua và bên bán.

+ Giá trên Invoice = Giá Nybot+ Differential

1.3. Tháng giao dịch.

Nếu không có thoả thuận nào khác được quy định trong hợp đồng thì tháng giao hàng sẽ tương ứng với tháng chốt giá theo bảng sau:

Đối với cà phê Robusta:

Tháng giao hàng(tháng/năm)	Tháng chốt giá (tháng/năm)
1/x	3/x
2/x	
3/x	5/x
4/x	
5/x	7/x
6/x	
7/x	9/x
8/x	
9/x	11/x
10/x	
11/x	1/(x+1)
12/x	

Ghi chú:
x là năm

Đối với cà phê Arabica:

Tháng giao hàng	Tháng chốt giá(tháng/năm)
1/x	3/x
2/x	
3/x	5/x
4/x	
5/x	7/x
6/x	
7/x	9/x
8/x	
9/x	12/x
10/x	
11/x	
12/x	3/(x+1)

1.4. Ngày thông báo đầu tiên (FND)\

Ngày thông báo đầu tiên (FND – First Notice Date): là ngày đến hạn giao hàng của tháng giao dịch tương ứng được diễn ra trên sàn ICE Futures Europe (LIFFEE) hoặc Arabica – ICE Futures U.S (NYBOT).

Ở Việt Nam, thực tế giao dịch future không cho phép việc giao nhận hàng thực nên thường các đối tác nước ngoài cung cấp dịch vụ cho phía Việt Nam đều yêu cầu phải tất toán trạng thái mua trước 2 giờ đóng cửa ngày trước ngày thông báo đầu tiên.

1.5. Seller's call, Buyer's call:

Đối với các hợp đồng giao dịch cà phê theo giá trừ lùi. Điều kiện bên chốt giá là điều kiện không thể thiếu trong hợp đồng để tránh việc tranh chấp có thể phát sinh sau này.

a) Đối với lệnh AA:

Yêu cầu: bên mua và bên bán phải có tài khoản giao dịch future.

Buyer's Call: bên mua được chỉ định giá thực hiện miễn là giá trong biên độ giao động tại thời điểm chỉ định giá, bên mua sẽ đặt lệnh AA bán và bên bán sẽ đặt lệnh AA mua. Lệnh bán và lệnh mua phải cùng số lượng và giá.

Seller's Call: bên bán được chỉ định giá thực hiện miễn là giá trong biên độ giao động tại thời điểm chỉ định giá, bên mua sẽ đặt lệnh AA bán và bên bán sẽ đặt lệnh AA mua. Lệnh bán và lệnh mua phải cùng số lượng và giá.

Trong mọi trường hợp, giá thực hiện có thể nằm ngoài biên độ nếu bên bán và bên mua đồng ý thực hiện tại giá thực hiện đó.

b) Đối với lệnh thông thường (LO, GTC, MP):

Buyer's Call: bên bán phải có tài khoản giao dịch future, bên mua được yêu cầu chốt giá, bên mua sẽ yêu cầu bên bán đặt lệnh mua, số lot, giá đặt mua trên tài khoản giao dịch future của bên bán.

Seller's Call: bên mua phải có tài khoản giao dịch future, bên bán được yêu cầu chốt giá: bên bán sẽ yêu cầu bên mua đặt lệnh bán, số lot, giá đặt bán trên tài khoản giao dịch future của bên mua.

2. Các lệnh giao dịch:

2.1. Limit order: là lệnh mua bán với giá xác định. Lệnh sẽ được tự động huỷ khi kết thúc ngày giao dịch.

+ Đối với lệnh mua: Lệnh sẽ được khớp tại mức giá xác định hoặc thấp hơn.

+ Đối với lệnh bán: Lệnh sẽ được khớp tại mức giá xác định hoặc cao hơn.

2.2. GTC order (Good To Cancel Limit Order): Giống như lệnh giới hạn nhưng lệnh này sẽ hoạt động qua các ngày giao dịch tiếp theo và chỉ được huỷ nếu lệnh này được khớp hoặc được thực hiện huỷ lệnh theo yêu cầu.

2.3. MP order: Lệnh thị trường (Market Price): Là lệnh mua tại mức giá bán thấp nhất, hoặc lệnh tại mức giá mua cao nhất hiện có trên thị trường.

2.4. AA order: : là lệnh thoả thuận giữa bên bán và bên mua mà không tuân theo khớp lệnh bình thường trên sàn giao dịch. Để thực hiện lệnh AA, bên bán và bên mua phải có tài khoản giao dịch future với các đối tác (broker) là thành viên của sàn ICE Futures Europe (LIFFEE) hoặc Arabica – ICE Futures U.S (NYBOT).

2.5. Lệnh stop limit và stop market.

2.5.1. Lệnh stop market là lệnh mua thị trường (buy at market) đối với lệnh stop market mua hoặc lệnh bán thị trường (sell at market) đối với lệnh stop market bán và được hệ thống thực hiện khớp tự động tại giá thị trường khi giá thị trường chạm mức giá stop market mua hoặc stop market bán.

Ví dụ:

- a) Stop market mua: trường hợp nhà đầu tư đã bán 1 lot giá 1900. Để quản lý rủi ro bị lỗ, nhà đầu tư chấp nhận dừng lỗ theo giá thị trường nếu giá tăng lên 1930. Khi đó nhà đầu tư sẽ đặt lệnh stop market mua 1930. Như vậy nếu thị trường chạm mức 1930, thì lệnh mua thị trường sẽ được thực hiện nên giá thực tế mua có thể cao hơn hoặc bằng giá 1930.
- b) Stop market bán: trường hợp nhà đầu tư đã mua 1 lot giá 1900. Để quản lý rủi ro bị lỗ, nhà đầu tư chấp nhận dừng lỗ theo giá thị trường nếu giá tăng lên 1870. Khi đó nhà đầu tư sẽ đặt lệnh stop market bán 1870. Như vậy nếu thị trường chạm mức 1870, thì lệnh bán thị trường sẽ được thực hiện nên giá thực tế bán có thể thấp hơn hoặc bằng giá 1870.

Lưu ý: Khi thị trường biến động mạnh, vì lệnh chắc chắn được khớp và khớp theo giá thị trường nên giá thực hiện sẽ gây cho nhà đầu tư lỗ nhiều hơn dự tính.

2.5.2. Lệnh stop limit là lệnh mua giới hạn (buy limit order) đối với lệnh mua hoặc lệnh bán giới hạn (sell limit order) đối với lệnh bán và được hệ thống tự động đặt thành lệnh giới hạn khi giá thị trường chạm tại mức giá của lệnh stop limit mua hoặc stop limit bán.

Ví dụ:

- a) Stop limit mua: trường hợp nhà đầu tư đã bán 1 lot giá 1900. Để quản lý rủi ro bị lỗ, nhà đầu tư chấp nhận dừng lỗ tối đa là 30 USD/tân. Khi đó nhà đầu tư sẽ đặt

- b) lệnh stop limit mua 1930. Như vậy nếu thị trường chạm mức 1930, thì stop limit mua 1930 sẽ chuyển thành lệnh giới hạn mua giá 1930.
- c) Stop limit bán: trường hợp nhà đầu tư đã mua 1 lot giá 1900. Để quản lý rủi ro bị lỗ, nhà đầu tư chấp nhận dừng lỗ tối đa là 30 USD/tấn. Khi đó nhà đầu tư sẽ đặt lệnh stop limit mua 1870. Như vậy nếu thị trường chạm mức 1870, thì lệnh stop limit mua 1870 sẽ chuyển thành lệnh giới hạn mua giá 1870.

Lưu ý: Thời gian lệnh chuyển từ stop limit sang lệnh giới hạn (limit order) có độ trễ nhất định. Do đó khi thị trường biến động mạnh, lệnh có thể không được khớp và cũng gây ra cho nhà đầu tư lỗ nhiều hơn dự tính.

3. Hedging hàng hoá:

3.1. Khái niệm về hedging hàng hoá.

Là việc thực hiện vị thế mua hay bán hợp đồng tương lai trên thị trường hàng hóa tương lai (hàng giấy) với số lượng đúng bằng và ngược lại với vị thế hàng thực. Khi đó, việc **lời/lỗ** từ vị thế hàng thực sẽ được bù trừ cho việc **lỗ/lời** từ vị thế của hợp đồng tương lai. Kết thúc vị thế hàng thực cũng là lúc vị thế hợp đồng tương lai kết thúc.

+ Rủi ro cơ bản của hedging hàng hóa là khi thị trường giao dịch hàng hóa tương lai (hàng giấy) biến động không tương quan hoặc ngược chiều với thị trường hàng thực.

Ví dụ: sau khi thực hiện bán hợp đồng cà phê tương lai trên Liffee để hedging cho hàng thực đã mua mà giá trên thị trường cà phê tương lai tăng mạnh trong khi giá cà phê hàng thực tăng ít hoặc không tăng => Trường hợp này lời hàng thật không đủ bù đắp cho việc lỗ hàng giấy.

+ Cơ hội của hedging hàng hóa là khi đã ký hợp đồng bán giao hàng xa cho khách hàng nhưng gặp khó khăn khi mua hàng thực giao hàng thì có thể phòng hộ rủi ro giá tăng cao bằng cách mua hợp đồng tương lai trên sàn hàng hóa. Hoặc khi đã ký hợp đồng mua hàng thật đầu vào mà khó khăn cho việc bán hàng (đầu ra) thì có thể phòng hộ rủi ro giá giảm bằng cách bán hợp đồng tương lai trên sàn hàng hóa.

3.2. Hedging hợp đồng mua hàng (mua hàng thật):

Nhà xuất khẩu đã mua cà phê hàng thực và để vào kho, tuy nhiên họ sẽ gặp rủi ro khi giá xuống. Trường hợp này, nhà xuất khẩu có thể phòng ngừa rủi ro (hedging) bằng cách bán hợp đồng tương lai với số lượng tương ứng số lượng đã mua cà phê hàng thực.



Ví dụ 1: Giả sử ngày 23/03/2015, Nhà xuất khẩu mua được 10 tấn cà phê hàng thật loại G2-5% đen vỡ với giá 1800 USD/tấn. Giá cà phê trên sàn đang là giá 1850 USD/tấn, để đảm bảo phòng hộ (hedging) cho việc giảm giá, trong khi giá trên sàn đang thuận lợi khi so sánh tương quan với giá hàng thực đã mua, Nhà xuất khẩu quyết định đặt bán trên sàn (future) 1 lot giá 1850 USD/tấn. Ngày hôm sau – 24/03/2015, Nhà xuất khẩu kí hợp đồng bán 10 tấn cho khách hàng với giá differential là +10 USD/ tấn FOB HCM, thời gian giao hàng ngày 30/03. Như vậy, Nhà xuất khẩu đã đảm bảo mức lợi nhuận chắc chắn là 60 USD/tấn mà không bị rủi ro khi giá trên sàn biến động tăng hay giảm.

Tại sao ? câu trả lời được minh hoạ bằng trường hợp giá trên sàn tăng hoặc giảm:

+ Trường hợp giá tăng: ngày 30/03, Hàng đã giao tại cảng, giá trên sàn tăng lên 1900 USD/tấn. Khách hàng yêu cầu Nhà xuất khẩu chốt giá 1900 USD/tấn và Nhà xuất khẩu đã đặt mua lại 1 lot trên sàn 1900 USD/tấn, thì:

Giá trên invoice = $1900 + 10 = 1910$ USD/tấn (khách hàng phải trả cho Nhà xuất khẩu 1910 USD/tấn)

- ⇒ Lợi nhuận từ hàng thật = giá trên invoice – giá mua hàng thật = $1910 - 1800 = 110$ USD/tấn.
- ⇒ Lợi nhuận từ hàng trên sàn = giá bán trên sàn – giá mua trên sàn = $1850 - 1900 = -50$ USD/tấn.
- ⇒ Tổng lợi nhuận = Lợi nhuận từ hàng thật + Lợi nhuận từ hàng trên sàn = $110 - 50 = 60$ USD/tấn.

+ Trường hợp giá giảm: ngày 30/3 Hàng đã giao tại cảng, giá trên sàn giảm xuống còn 1780 USD/tấn. Khách hàng yêu cầu Nhà xuất khẩu chốt giá 1780 USD/tấn và Nhà xuất khẩu đã đặt mua lại 1 lot trên sàn 1780 USD/tấn, thì:

Giá trên invoice = $1780 + 10 = 1790$ USD/tấn (khách hàng phải trả cho Nhà xuất khẩu 1790 USD/tấn)

- ⇒ Lợi nhuận từ hàng thật = giá trên invoice – giá mua hàng thật = $1790 - 1800 = -10$ USD/tấn.
- ⇒ Lợi nhuận từ hàng trên sàn = giá bán trên sàn – giá mua trên sàn = $1850 - 1780 = 70$ USD/tấn.

⇒ Tổng lợi nhuận = Lợi nhuận từ hàng thật + Lợi nhuận từ hàng trên sàn = $-10 + 70$
= 60 USD/tấn.

Bảng tóm tắt giao dịch trên:

Hàng thật	Hàng trên sàn
Ngày 23/03: + mua được 10 tấn cà phê giá 1800 USD/tấn. Ngày 24/03: + bán 10 tấn cho khách hàng với giá differential là +10 USD/ tấn	Ngày 23/03: + bán 1 lot giá 1850 USD/tấn
Trường hợp giá tăng	
Ngày 30/3: Giao hàng, giá trên sàn Liffie tăng lên 1900. Khách hàng chốt giá: Giá trên Invoice = $1900 + 10 = 1910$ USD/tấn ⇒ Lợi nhuận từ hàng thật = $1910 - 1800 = 110$ USD/tấn.	Ngày 30/3: + Mua 1 lot giá 1900 USD/tấn ⇒ Lỗ hàng trên sàn = $1850 - 1900 = -50$ USD/tấn.
⇒ Cộng gộp lợi nhuận hàng thật và trên sàn = $110 - 50 = 60$ USD/tấn	
Trường hợp giá giảm	
Ngày 30/3: Giao hàng, giá trên sàn Liffie giảm xuống 1780. Khách hàng chốt giá: Giá trên invoice = $1780 + 10 = 1790$ USD/tấn ⇒ Lỗ từ hàng thật = $1790 - 1800 = -10$ USD/tấn.	Ngày 30/3: + Mua 1 lot giá 1780 USD/tấn ⇒ Lãi trên sàn = $1850 - 1780 = 70$ USD/tấn.
⇒ Cộng gộp lợi nhuận hàng thật và trên sàn = $-10 + 70 = 60$ USD/tấn	

3.3. Hedging hợp đồng bán hàng (bán và giao hàng thật):

Nhà xuất khẩu đã kí hợp đồng bán cho khách hàng mà chưa mua hàng thực đối ứng để giao hàng, điều này khiến họ sẽ gặp rủi ro khi giá lên. Trường hợp này, nhà xuất khẩu có thể phòng ngừa rủi ro (hedging) bằng cách mua hợp đồng tương lai với số lượng tương ứng số lượng đã bán để giao hàng cho khách hàng.

Ví dụ 1: Giả sử ngày 23/03/2015, Nhà xuất khẩu bán trước cho khách hàng 10 tấn cà phê loại G2-5% đen vỡ mà chưa mua hàng với giá chốt luôn (giá outright) là 1860 USD/tấn FOB HCM giao hàng ngày 30/03/2015. Giá cà phê trên sàn đang là giá 1830 USD/tấn, giá hàng thực ngoài cho loại G2-5% đen vỡ được một số bạn hàng chào giá trừ lùi (differential) khoảng -20 đến level (0). Để đảm bảo phòng hộ (hedging) cho việc tăng giá, trong khi giá trên sàn đang thuận lợi khi so sánh với giá một số bạn hàng đã chào, Nhà xuất khẩu quyết định đặt mua trên sàn (future) 1 lot giá 1830 USD/tấn. Ngày hôm sau – 24/03/2015, Nhà xuất khẩu kí hợp đồng mua 10 tấn từ một bạn hàng với giá differential là -10 USD/tấn FOB HCM. Như vậy, Nhà xuất khẩu đã đảm bảo mức lợi nhuận chắc chắn là 40 USD/tấn mà không bị rủi ro khi giá trên sàn biến động tăng hay giảm.

Tại sao? câu trả lời được minh họa bằng trường hợp giá trên sàn tăng hoặc giảm:

+ Trường hợp giá tăng: ngày 30/03, Hàng đã giao tại cảng, giá trên sàn tăng lên 1900 USD/tấn. Bạn hàng yêu cầu Nhà xuất khẩu chốt giá 1900 USD/tấn và Nhà xuất khẩu đã đặt bán lại 1 lot trên sàn 1900 USD/tấn, thì:

Giá trên mua hàng thực = 1900 - 10 = 1890 USD/tấn (Nhà cung cấp phải trả cho bạn hàng vì mua hàng thật giá 1890 USD/tấn)

- ⇒ Lợi nhuận từ hàng thật = giá bán hàng thật – giá mua hàng thật = 1860 – 1890 = -30 USD/tấn.
- ⇒ Lợi nhuận từ hàng trên sàn = giá bán trên sàn – giá mua trên sàn = 1900 – 1830 = +70 USD/tấn.
- ⇒ Tổng lợi nhuận = Lợi nhuận từ hàng thật + Lợi nhuận từ hàng trên sàn = -30 + 70 = 40 USD/tấn.

+ Trường hợp giá giảm: ngày 30/03, Hàng đã giao tại cảng, giá trên sàn giảm lên 1800 USD/tấn. Bạn hàng yêu cầu Nhà xuất khẩu chốt giá 1800 USD/tấn và Nhà xuất khẩu đã đặt bán lại 1 lot trên sàn 1800 USD/tấn, thì:

Giá trên mua hàng thực = 1800 - 10 = 1790 USD/tấn (Nhà cung cấp phải trả cho bạn hàng vì mua hàng thật giá 1790 USD/tấn)

- ⇒ Lợi nhuận từ hàng thật = giá bán hàng thật – giá mua hàng thật = 1860 – 1790 = + 70 USD/tấn.
- ⇒ Lợi nhuận từ hàng trên sàn = giá bán trên sàn – giá mua trên sàn = 1800 – 1830 = - 30 USD/tấn.
- ⇒ Tổng lợi nhuận = Lợi nhuận từ hàng thật + Lợi nhuận từ hàng trên sàn = 70 - 30 = 40 USD/tấn.

Bảng tóm tắt giao dịch trên:

Hàng thật	Hàng trên sàn
Ngày 23/03: + bán trước 10 tấn cà phê giá 1860 USD/tấn. (chưa mua hàng thực để giao) Ngày 24/03: + mua 10 tấn hàng thực với giá differential là -10 USD/ tấn	Ngày 23/03: + Mua 1 lot giá 1830 USD/tấn
Trường hợp giá tăng	
Ngày 30/3: Giao hàng, giá trên sàn Liffie tăng lên 1900. Bận hàng chốt giá: Giá trên mua hàng thực = 1900 - 10 = 1890 USD/tấn ⇒ Lỗ từ hàng thật = 1860 – 1890 = -30 USD/tấn.	Ngày 30/3: + Bán 1 lot giá 1900 USD/tấn ⇒ Lãi từ hàng trên sàn = 1900 – 1830 = +70 USD/tấn.
⇒ Cộng gộp lợi nhuận hàng thật và trên sàn = -30 + 70 = 40 USD/tấn	
Trường hợp giá giảm	
Ngày 30/3: Giao hàng, giá trên sàn Liffie giảm xuống 1800. Bận hàng chốt giá: Giá trên mua hàng thực = 1800 - 10 = 1790 USD/tấn. ⇒ Lãi từ hàng thật = 1860 – 1790 = 70 USD/tấn.	Ngày 30/3: + Bán 1 lot giá 1800 USD/tấn ⇒ Lỗ từ hàng trên sàn = 1800 – 1830 = -30 USD/tấn.
⇒ Cộng gộp lợi nhuận hàng thật và trên sàn = +70 -30 = 40 USD/tấn	

4. Các tình huống trong giao dịch future:

4.1. Sàn giao dịch.

Hiện tại giao dịch hợp đồng tương lai chủ yếu trên sàn ICE Futures Europe đối với cà phê Robusta hoặc sàn ICE Futures US đối với cà phê Arabica.

Ở Việt Nam, Việc giao dịch với 2 sàn nêu trên thông qua mã giao dịch IPE cho Robusta và NYBOT cho Arabica trên cùng phần mềm J-Trader. Chính vì dùng chung phần mềm và các thông tin nhiều điểm giống nhau mà việc mua bán có thể nhầm sàn giao dịch. Chẳng hạn là giao dịch Robusta thì đặt nhầm qua sàn NYBOT hay giao dịch Arabica thì đặt nhầm qua sàn IPE.

4.2. Vị thế.

Đối với nhà xuất khẩu thực hiện hedging cho cả mua và bán hàng cà phê thật thì việc xác định vị thế mua hay vị thế bán không được nhầm lẫn vì việc nhầm việc vị thế mua bán có thể dẫn đến rủi ro gấp đôi.

Chẳng hạn, khi mua hàng thực thì sẽ bán trên sàn. Như vậy mới dự phòng rủi ro (hedging) giá giảm. Nếu nhầm là mua hàng thực thì mua trên sàn thì có nghĩa là không thực hiện hedging mà là đang đầu cơ (speculating), khi đó giá giảm sẽ lỗ cả hàng thực lẫn hàng trên sàn. Khi giá tăng (trường hợp nhầm lẫn như vậy gọi là may mắn) thì sẽ lời cả hàng thực lẫn hàng trên sàn.

4.3. Tháng giao dịch.

Tháng giao dịch là một vấn đề rất quan trọng khi thực hiện mua bán trên hợp đồng. Đôi khi vẫn hay xảy ra tranh chấp về tháng chốt giá khi hai bên không thỏa thuận rõ ràng.

Ví dụ: ngày 02/04, hai bên chốt mua bán qua điện thoại về số lượng và giá trừ lùi nhưng không nói rõ là tháng fix giá vì bên mua nghĩ là ngày hợp đồng tháng 4 nên tháng fix giá sẽ là tháng 5. Nhưng bên bán lại nghĩ tháng fix giá là tháng 7 vì tại thời điểm này không ai còn chào fix giá tháng 5. Đây cũng là vấn đề đáng quan tâm.

4.4. Số lượng hợp đồng.

Theo quy định của sàn Liffee (Robusta): 1 lot tương đương với 10 tấn cà phê.

Còn sàn Nybot (Arabica): 1 lot tương đương với 17 tấn cà phê.

Thông thường một hợp đồng bán giá trừ lùi có thể hiện rõ số lượng nhưng lại thường không thể hiện rõ số lot tương ứng do đó cũng đã xảy ra các tranh chấp.

Ví dụ: Ngày 25/02/2015, bên A chốt bán cho bên B với số lượng là 88 tấn G2-5%BB giá +10 FOB Liffe vs May-15. Do số lượng được giao thành 2 lần, 44 tấn giao tháng 3, 44 tấn còn lại giao tháng 4 nên bên A quyết định phát hành cho bên B thành 2 hợp đồng, 1 hợp đồng 44 tấn giao tháng 3 và 1 hợp đồng 44 tấn giao tháng 4. Vấn đề phát sinh tranh chấp ở đây là số lot chốt giá có thể là 8 lot hoặc cũng có thể là 9 lot.

Vì bên B giải thích rằng, số lượng 88 tấn thì nguyên tắc làm tròn số lẻ (88 chia 10 = 8.8 lot) thì sẽ phải là 9 lot.

Tuy nhiên, bên A cũng lập luận rằng: số lượng mỗi hợp đồng là 44 tấn (44 chia 10 = 4.4) thì làm tròn chỉ là 4 lot/ hợp đồng. Tổng cộng 2 hợp đồng là 8 lot.

4.5. Giá.

Khi nhận yêu cầu chốt tại giá thị trường. Bên nhận yêu cầu nên nói rõ là mức giá thị trường, khối lượng tương ứng và xác nhận lại với bên yêu cầu chốt giá trước khi thực hiện lệnh. Bởi vì lệnh thị trường với khối lượng lớn có thể làm mức giá chốt khác xa so với giá kỳ vọng của bên yêu cầu chốt giá.